



Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---oOo---

Số: 396/BTC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 5 năm 2012

V/v: Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I/2012 giảm so với quý I/2011 (Công ty mẹ).

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

Công Ty Cổ phần Beton 6 giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa quý I/2012 và quý I/2011 của báo cáo tài chính công ty mẹ như sau:

Chỉ tiêu	Quý I/2012	Quý I/2011	Chênh lệch	
			+-	%
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.183.078.857	246.685.607.499	-24.502.528.642	-9,93%
- Giá vốn hàng bán	175.401.224.406	194.400.191.360	-18.998.966.954	-9,77%
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.781.854.451	52.285.416.139	-5.503.561.688	-10,53%
- Chi phí tài chính	28.704.990.770	16.640.320.474	12.064.670.296	72,50%
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	<i>28.083.798.296</i>	<i>12.499.440.835</i>	<i>15.584.357.461</i>	<i>124,68%</i>
- Lợi nhuận trước thuế	9.176.601.909	22.556.287.601	-13.379.685.692	-59,32%
- Lợi nhuận sau thuế	6.882.451.432	16.917.215.701	-10.034.764.269	-59,32%

Trong quý I/2012, các nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 10.034.764.269 đồng (-59,32%) so với quý I/2011 là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý I/2012 giảm 24.502.528.642 (-9,93%) so với quý I/2011;
- Chi phí lãi vay quý I/2012 tăng mạnh 15.584.357.461 đồng (+124,68%) so với quý I/2011.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT



Công ty Cổ Phần Beton 6

Tầng 14 - Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM - T: 84-8-39 11 9696 - F: 84-8-39 11 9292 - www.beton6.com



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I / 2012

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Beton 6

VPDD: Tầng 14 Green Power- 35 Tôn Đức Thắng, Q.1, Tp. HCM- T: 08.39119696 - Fax : 08.39119292 –MST: 3700364079

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.091.109.305.334	1.175.509.235.669
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54.117.298.634	52.008.013.002
1. Tiền	111	1	51.778.561.418	49.707.775.786
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	2.338.737.216	2.300.237.216
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		104.976.137.400	193.489.433.962
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	104.976.137.400	193.489.433.962
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	2	-	-
III. Các khoản phải thu	130		562.873.839.527	558.284.159.627
1. Phải thu khách hàng	131		532.669.936.370	540.774.135.874
2. Trả trước cho người bán	132		32.450.489.719	14.667.180.945
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3	17.103.152.188	22.192.581.558
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(19.349.738.750)	(19.349.738.750)
IV. Hàng tồn kho	140		355.111.894.331	354.565.753.853
1. Hàng tồn kho	141	4	358.252.932.179	357.706.791.701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.141.037.848)	(3.141.037.848)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.030.135.442	17.161.875.225
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5	9.664.526.424	14.270.897.865
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.365.609.018	2.890.977.360
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		473.433.271.110	472.512.608.862
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	7		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		221.409.529.169	222.698.791.625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	60.942.551.524	65.055.184.149
- Nguyên giá	222		180.249.827.425	185.738.152.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.307.275.901)	(120.682.968.141)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	129.045.150.000	129.045.150.000
- Nguyên giá	228		129.661.246.500	129.661.246.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(616.096.500)	(616.096.500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	31.421.827.645	28.598.457.476

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240		3.331.178.400	3.331.178.400
- Nguyên giá	241		3.331.178.400	3.331.178.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		219.213.033.507	218.213.033.507
1. Đầu tư vào công ty con	251		145.988.177.686	144.988.177.686
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		58.989.168.268	63.939.168.268
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	60.106.510.000	55.156.510.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(45.870.822.447)	(45.870.822.447)
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.479.530.034	28.269.605.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	13.160.692.241	11.950.767.537
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	3.447.097.933	3.447.097.933
3. Tài sản dài hạn khác	268		12.871.739.860	12.871.739.860
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.564.542.576.444	1.648.021.844.531

036407
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6
 AN-T.BIT

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.106.181.438.631	1.199.571.211.265
I. Nợ ngắn hạn	310		1.036.476.166.931	1.129.408.270.105
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	577.795.465.835	560.039.192.032
2. Phải trả người bán	312		201.585.623.933	210.672.726.765
3. Người mua trả tiền trước	313		177.110.823.679	267.436.604.368
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	15	12.912.227.033	10.630.166.967
5. Phải trả người lao động	315		6.133.852.878	16.409.058.143
6. Chi phí phải trả	316	16	10.995.567.190	10.643.330.520
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	17	9.008.774.892	9.664.210.064
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		22.149.387.415	22.149.387.415
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.784.444.076	21.763.593.831
II. Nợ dài hạn	330		69.705.271.700	70.162.941.160
1. Phải trả dài hạn người bán	331		43.481.894.535	43.481.894.535
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	18		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	12.183.400.000	12.183.400.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	20		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		14.039.977.165	14.497.646.625
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		458.361.137.813	448.450.633.266
I. Vốn chủ sở hữu	410		458.361.137.813	448.450.633.266
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	329.935.500.000	329.935.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(3.028.053.115)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	56.826.399.210	56.826.399.210
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		71.599.238.603	64.716.787.171
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		1.564.542.576.444	1.648.021.844.531

Ghi chú: - Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

VÕ THANH TRÍ

NGUYỄN TRUNG HẬU



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	222.183.078.857	246.685.607.499	222.183.078.857	246.685.607.499
2. Các khoản giảm trừ	03	23	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	24	222.183.078.857	246.685.607.499	222.183.078.857	246.685.607.499
4. Giá vốn hàng bán	11	25	175.401.224.406	194.400.191.360	175.401.224.406	194.400.191.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.781.854.451	52.285.416.139	46.781.854.451	52.285.416.139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.020.060.517	1.120.481.049	1.020.060.517	1.120.481.049
7. Chi phí tài chính	22	27	28.704.990.770	16.640.320.474	28.704.990.770	16.640.320.474
- Trong đó chi phí lãi vay	23		28.083.798.296	12.499.440.835	28.083.798.296	12.499.440.835
8. Chi phí bán hàng	24		708.312.217	650.316.608	708.312.217	650.316.608
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.901.152.995	13.538.501.005	9.901.152.995	13.538.501.005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8.487.458.986	22.576.759.101	8.487.458.986	22.576.759.101
11. Thu nhập khác	31		1.190.060.738	-	1.190.060.738	-
12. Chi phí khác	32		500.917.815	20.471.500	500.917.815	20.471.500
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		689.142.923	(20.471.500)	689.142.923	(20.471.500)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.176.601.909	22.556.287.601	9.176.601.909	22.556.287.601
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.294.150.477	5.639.071.900	2.294.150.477	5.639.071.900
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.882.451.432	16.917.215.701	6.882.451.432	16.917.215.701
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		209	1.538	209	1.538

Người lập biểu



HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

Kế toán trưởng



VÕ THANH TRÍ



Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN TRUNG HẬU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		148.155.597.985	261.601.260.793
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(183.775.605.690)	(236.651.867.234)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.037.544.114)	(30.770.524.226)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(28.083.798.296)	(12.499.440.835)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(2.364.628.816)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		786.239.377	2.116.550.069
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.545.951.299)	(22.380.398.971)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(109.501.062.037)	(40.949.049.220)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		635.946.800	200.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(550.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		89.063.296.562	26.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	6.164.722.171	2.510.758.827
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		94.313.965.533	28.710.758.827
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	20	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		152.823.317.221	15.048.565.170
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(135.468.527.986)	(74.884.878.259)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.354.789.235	(59.836.313.089)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2.167.692.731	(72.074.603.482)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.008.013.002	109.978.082.584
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(58.407.099)	(29.647.448)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		54.117.298.634	37.873.831.654

Người lập biểu



HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

Giám đốc tài chính



VÕ THANH TRÍ

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2012



Tổng Giám Đốc

NGUYỄN TRUNG HẬU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn.
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
 - Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn.
 - Sản xuất các loại vật liệu xây dựng.
 - Gia công, sửa chữa các dụng cụ, máy móc thiết bị.
 - Xây dựng các công trình giao thông (cầu cống, đường bộ, bến cảng).
 - Nạo vét san lấp mặt bằng, đào đắp nền móng công trình, thi Công bằng phương pháp khoan nổ mìn.
 - Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng .
 - Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu ngành giao thông, xây dựng
 - Dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông thường, bê tông tươi và bê tông siêu trường, siêu trọng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 620 CHÂU THỜI

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính hữu hình đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-7

6. Bất động sản đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 620 CHÂU THỜI

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn (thời gian sử dụng đất lâu dài) nên không tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng, phí tư vấn lập dự án, bản quyền phần mềm. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 05 năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $\frac{1}{2}$ tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 620 CHÂU THỚI

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thời việc.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập bằng 5% doanh thu bán sản phẩm và 5% tổng giá trị công trình đối với các công trình xây lắp.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 620 CHÂU THỜI

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Tiền mặt	905.255.091	2.950.237.635
- Tiền gửi ngân hàng	50.873.306.327	31.151.987.264
- Các khoản tương đương tiền	2.338.737.216	3.771.606.755
Cộng	54.117.298.634	37.873.831.654
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	104.976.137.400	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	104.976.137.400	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	17.103.152.188	11.207.973.366
Cộng	17.103.152.188	11.207.973.366
4. Hàng tồn kho	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	50.388.569.719	127.934.428.289
- Công cụ, dụng cụ	1.549.178.552	734.854.061
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	181.822.366.587	39.143.610.022
- Thành phẩm	123.831.325.885	94.094.670.260
- Hàng hoá	661.491.436	1.582.383.159
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	358.252.932.179	263.489.945.791
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	9.664.526.424	14.347.205.926
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	-	-
Cộng	9.664.526.424	14.347.205.926
6. Phải thu dài hạn nội bộ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
7. Phải thu dài hạn khác	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	21.662.725.808	79.569.593.777	80.903.393.303	3.602.439.402	-	185.738.152.290
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.238.324.865	250.000.000	-	-	5.488.324.865
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.662.725.808	74.331.268.912	80.653.393.303	3.602.439.402	-	180.249.827.425
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.530.033.522	53.530.743.473	56.350.921.215	2.271.269.931	-	120.682.968.141
- Khấu hao trong kỳ	560.116.702	1.505.187.507	1.905.249.813	142.078.603	-	4.112.632.625
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.238.324.865	250.000.000	-	-	5.488.324.865
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.090.150.224	49.797.606.115	58.006.171.028	2.413.348.534	-	119.307.275.901
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	13.132.692.286	26.038.850.304	24.552.472.088	1.331.169.471	-	65.055.184.149
- Tại ngày cuối kỳ	12.572.575.584	24.533.662.797	22.647.222.275	1.189.090.868	-	60.942.551.524

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	616.096.500	-	-	-	-	616.096.500
- Tăng trong kỳ	129.045.150.000	-	-	-	-	129.045.150.000
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	129.661.246.500	-	-	-	-	129.661.246.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	616.096.500	-	-	-	-	616.096.500
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	616.096.500	-	-	-	-	616.096.500
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	129.045.150.000	-	-	-	-	129.045.150.000

10036
CÔNG
CỔ P
BET
AN-T

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BÁNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm		-			-
- Thuê tài chính trong năm		-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		-			-
- Khấu hao trong năm		-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí XD CB dở dang	31.421.827.645	11.337.454.524
Trong đó: những công trình lớn		
+ Công trình: mở rộng sân bãi	8.586.545.434	8.586.545.434
+ Công trình: Nhà Thí Nghiệm		2.750.909.090
+ Công trình: Nhà máy Long Hậu	22.835.282.211	
Cộng	31.421.827.645	11.337.454.524

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	1.029.757.577	-
- Chi phí trả trước về sửa chữa nhà xưởng	4.137.224.023	-
- Chi phí trả trước trang trí nội thất	4.416.197.215	-
- Chi phí bản quyền phần mềm	48.369.602	-
- Chi phí thiết kế	1.650.000.000	-
- Phần mềm AX ERP	1.828.982.162	-
- Hệ thống hội nghị truyền hình	50.161.662	-
Cộng	13.160.692.241	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

13. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>SỐ LƯỢNG</u>	<u>GIA TRỊ</u>	<u>SỐ LƯỢNG</u>	<u>GIA TRỊ</u>
<i>a/ Đầu tư vào công ty con</i>		145.988.177.686		144.988.177.686
Cty CP Bê Tông Ly Tâm 620	3.295.000	59.370.538.009	3.295.000	59.370.538.009
Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Bình Châu	69.000	690.000.000	69.000	690.000.000
Cty CP Khoáng sản XD Tân Uyên Fico	3.022.408	65.915.239.677	3.022.408	65.915.239.677
Cty CP Đầu tư Phát triển 620 Quảng Ngãi	1.600.000	13.700.000.000	600.000	13.700.000.000
Cty CP Bê Tông Ly Tâm Dung Quất	531.240	5.312.400.000	531.240	5.312.400.000
Cty CP Bê Tông 6 Miền Trung		500.000.000		
Cty CP Xây dựng GT Beton 6		500.000.000		
<i>b/ Đầu tư vào công ty liên kết</i>		58.989.168.268		63.939.168.268
Cty CP Bê Tông 620 Long An	1.600.000	16.000.000.000	1.600.000	16.000.000.000
Cty CP XD 620 - Bến Tre	81.520	815.200.000	81.520	815.200.000
Cty CP Bê Tông 620 Bình Minh	1.250.000	12.500.000.000	1.250.000	12.500.000.000
Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu		29.373.968.268		29.373.968.268
Cty TNHH TCCG Châu Thới		300.000.000		300.000.000
Cty TNHH Bê Tông 620 Đồng Tâm		-		4.950.000.000
<i>c/ Đầu tư dài hạn khác</i>		60.106.510.000		55.156.510.000
NH Sài Gòn Công Thương	89.925	846.510.000	89.925	846.510.000
Cty CP Cảng Vĩnh Long	300.000	3.060.000.000	300.000	3.060.000.000
Cty CP Trang Trí Đá Vĩnh Cửu	60.000	2.040.000.000	60.000	2.040.000.000
Cty CP Đồng Tâm	325.000	30.500.000.000	325.000	30.500.000.000
Cty CP XNK & XDCT (Tranimexco)	150.000	2.050.000.000	150.000	2.050.000.000
Cty CP Bê Tông Sài Gòn Sáu Hai Mười	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Cty CP BOT Cầu Phú Mỹ	151.600	15.160.000.000	151.600	15.160.000.000
Cty TNHH Bê Tông 620 Đồng Tâm		4.950.000.000		
<i>_ Lý do thay đổi</i>				

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vay và nợ ngắn hạn	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Vay ngắn hạn	575.539.165.835	337.827.056.960
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.256.300.000	639.600.000
Cộng	577.795.465.835	338.466.656.960
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Thuế GTGT hàng hoá DV bán ra	-	-
- Thuế GTGT hàng NK	-	51.341.770
- Thuế xuất nhập khẩu	-	24.448.462
- Thuế TNDN	12.488.807.389	20.092.657.149
- Thuế thu nhập cá nhân	423.419.644	157.279.506
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	12.912.227.033	20.325.726.887
16. Chi phí phải trả	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Trích trước chi phí thi công công trình xây lắp	3.424.600.542	-
- Trích trước chi phí vận chuyển	-	-
- Chi phí vật tư	1.691.613.201	-
- Lãi thuê đất	5.476.211.447	-
- Trích trước chi phí chung	403.142.000	199.260.000
Cộng	10.995.567.190	199.260.000
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí Công đoàn	763.359.359	492.719.372
- Bảo hiểm xã hội	2.798.017.083	1.177.507.660
- Bảo hiểm y tế	532.415.171	337.342.577
- Bảo hiểm thất nghiệp	214.206.000	125.672.328
- Cổ tức phải trả	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.700.777.279	4.080.670.923
Cộng	9.008.774.892	6.213.912.860
18. Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
19. Các khoản vay và nợ dài hạn	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
a. Vay dài hạn	12.183.400.000	5.117.900.000
+ Vay ngân hàng	12.183.400.000	5.117.900.000
+ Vay đối tượng khác	-	-
+ Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
+ Thuê tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	12.183.400.000	5.117.900.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BÁNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**♣ Các khoản nợ thuế tài chính**

Chi tiêu	Năm này			Năm trước		
	Tổng khoản t/t tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản t/t tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm				-	-	-
Trên 5 năm						

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và
thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Năm nàyKỳ này năm trước**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các Kỳ này năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trảNăm nàyKỳ này năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các Kỳ này năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-	-	-
-	-	-
-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	109.978.500.000	122.689.948.000	841.347.238	120.470.225.205	6.696.328.362	92.815.096.296
- Lợi nhuận trong năm		-		-	-	47.753.305.880
- Chia cổ tức trong năm						(32.993.550.000)
- Phát hành cổ phiếu thường	219.957.000.000	(122.689.948.000)		(97.267.052.000)		
- Trích lập các quỹ trong năm				33.623.226.005	-	(42.858.065.005)
- Tăng khác			(841.347.239)			
- Giảm khác			(3.028.053.115)			
Số dư cuối năm trước	329.935.500.000	-	(3.028.053.116)	56.826.399.210	6.696.328.362	64.716.787.171
- Lợi nhuận trong năm						6.882.451.432
- Chia cổ tức trong năm						-
- Trích lập các quỹ trong năm				-		-
- Tăng khác			3.028.053.116			
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	329.935.500.000	-	-	56.826.399.210	6.696.328.362	71.599.238.603

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Vốn góp của Nhà nước	19.569.030.000	19.569.030.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	310.366.470.000	310.366.470.000
-		
Cộng	329.935.500.000	329.935.500.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	109.978.500.000	109.978.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm (chia CP thưởng)	219.957.000.000	219.957.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	329.935.500.000	329.935.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Cổ phiếu	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.993.550	32.993.550
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.993.550	32.993.550
+ Cổ phiếu thưởng	32.993.550	32.993.550
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thưởng		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.993.550	32.993.550
+ Cổ phiếu thưởng	32.993.550	32.993.550
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
f. Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	56.826.399.210	23.203.173.205
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Giảm quỹ dự phòng tài chính do xử lý nợ khó đòi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
22. Doanh thu		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.183.078.887	246.685.607.499
* Trong đó		
- Doanh thu sản phẩm bê tông	73.415.176.663	114.077.372.187
- Doanh thu khác	2.941.245.478	31.099.351.396
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	145.826.656.746	101.508.883.916
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	145.826.656.746	101.508.883.916
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	145.826.656.746	101.508.883.916
23. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
* Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.183.078.887	246.685.607.499
* Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
25. Giá vốn hàng bán	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Giá vốn sản phẩm bê tông	64.676.139.227	78.308.380.450
- Giá vốn khác	3.110.653.055	33.361.488.896
- Giá vốn của xây dựng	107.614.432.124	82.730.322.014
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	175.401.224.406	194.400.191.360
26. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.020.060.517	1.120.481.049
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1.020.060.517	1.120.481.049

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**27. Chi phí tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền vay	28.083.798.296	12.199.440.835
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	621.192.474	4.140.879.639
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	28.704.990.770	16.340.320.474

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	1.669.150.477	5.639.071.900
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	1.669.150.477	5.639.071.900

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

30. Chi phí SXKD theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.215.031.681	149.206.609.169
- Chi phí nhân công	19.961.631.717	23.193.107.023
- Khấu hao TSCĐ	4.087.796.120	4.521.648.258
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	889.013.537	581.763.927
- Chi phí khác bằng tiền	36.774.891.893	46.409.890.684
Cộng	236.928.364.948	223.913.019.061

31. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

6
H DƯC

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Di An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</u>			
<u>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</u>			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	30%	29%
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	70%	71%
<u>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn</u>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	71%	73%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	29%	27%
<u>Khả năng thanh toán</u>			
Khả năng thanh toán hiện hành (270/300)	lần	1,41	1,37
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (100/310)	lần	1,05	1,04
Khả năng thanh toán nợ dài hạn (100/330)	lần	15,65	16,75
Khả năng thanh toán nhanh (110/310)	lần	0,05	0,05
<u>Tỷ suất sinh lời (%)</u>			
<u>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</u>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	3,0%	9,1%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	2,3%	6,9%
<u>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</u>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	0,4%	1,4%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	0,3%	1,0%
<u>3.2 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu</u>			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	1,1%	3,8%

Người lập biểu


HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

Giám đốc tài chính


VÕ THANH TRÍ

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám Đốc

**NGUYỄN TRUNG HẬU**